

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 7 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH LÂM ĐỒNG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	6
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	16
2.1. Nguồn nước mặt.....	16
2.2. Nguồn nước dưới đất.....	16
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	16
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	27
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	27
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	28
3.1. Đối với nước mặt.....	28
3.2. Đối với nước dưới đất.....	28

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên tỉnh Lâm Đồng được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lâm Đồng là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 24.233,07 km². Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt tháng 6 năm 2026 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh và trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 6 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 57 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng khoảng từ 1.750 – 3.150mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 80% và mùa khô chiếm 20% tổng lượng mưa năm.

1.2.1.2. Nguồn nước mặt tại trạm Đại Ninh

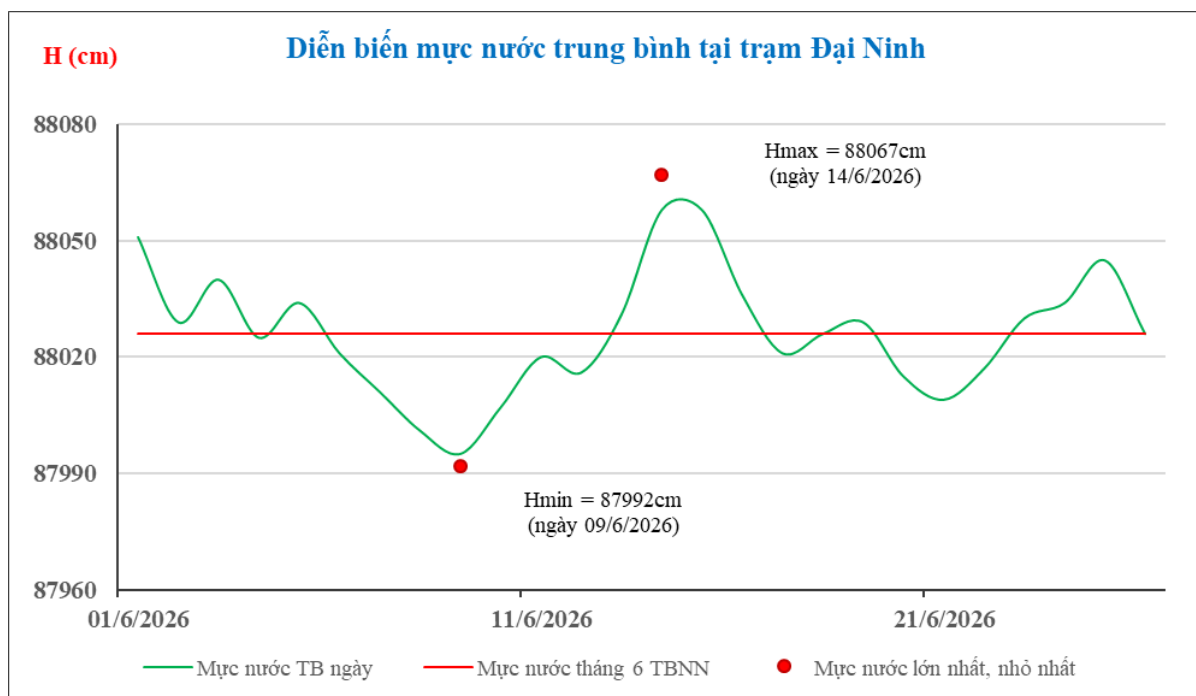
a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 6 năm 2026 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 88026cm, tăng 24cm so với tháng trước, giảm 02cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 06cm so với giá trị tháng 6 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 88067cm (ngày 14/6/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 87992cm (ngày 09/6/2026).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 6 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 6	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đại Ninh	Mực nước (cm)	88020	88002	88026	0,007	0,027
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	10,2	4,9	10,4	2,5	113,0

	Tổng lượng nước (triệu m ³)	22,9	13,1	23,5	2,5	78,7
--	---	------	------	------	-----	------



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 6 năm 2026 tại trạm Đại Ninh

b) *Lưu lượng, tổng lượng nước mặt*

Tháng 6 năm 2026, tại trạm Đại Ninh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 10,4m³/s, tăng khoảng 5,5m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 1,3m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 6 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Đa Nhim đến trạm Đại Ninh vào khoảng 23,5 triệu m³, tăng khoảng 10,3 triệu m³ so với tháng trước.

c) *Chất lượng nước mặt*

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh có chất lượng nước xấu. Các thông số COD, BOD₅, Tổng Nitơ, Tổng Photpho có giá trị chất lượng nước thuộc cột D, TSS thuộc cột C. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

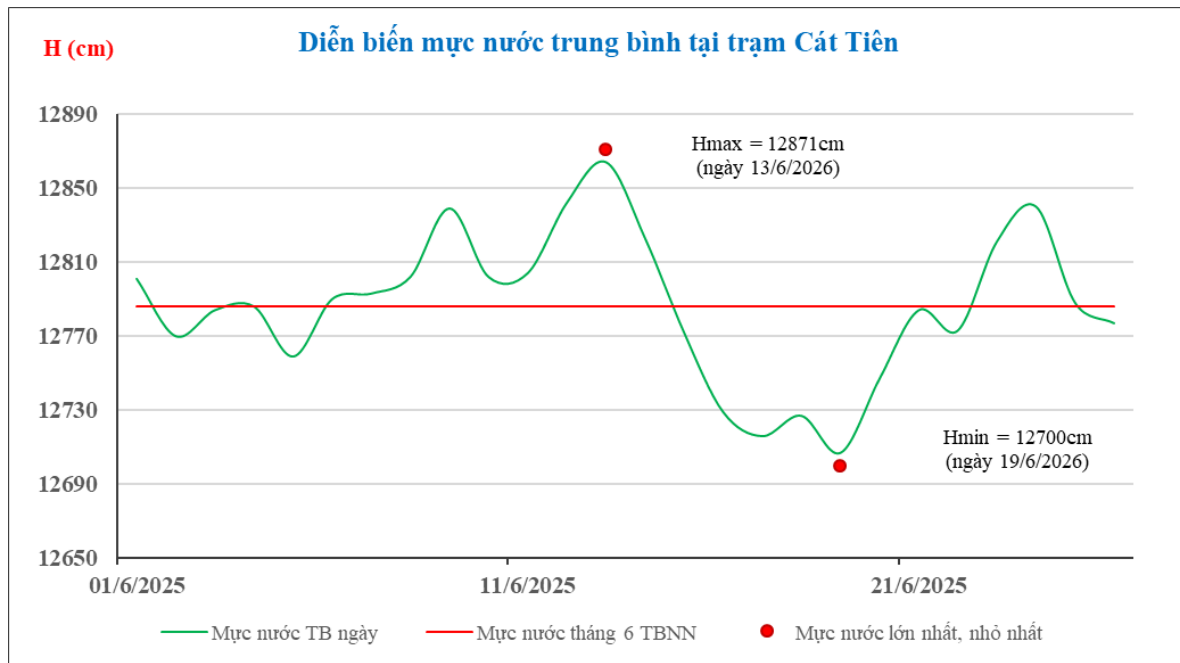
1.2.1.3. *Nguồn nước mặt tại trạm Cát Tiên*

a) *Mực nước mặt*

Mực nước trung bình tháng 6 năm 2026 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên là 12786cm, tăng 91cm so với tháng trước, giảm 54cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 01cm so với giá trị tháng 6 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 12871cm (ngày 13/6/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 12700cm (ngày 19/6/2026).

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 6 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 6	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Cát Tiên	Mức nước (cm)	12787	12695	12786	-0,01	0,72
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	174,8	115,4	168,0	-3,9	45,6
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	468,2	309,1	377,4	-19,4	22,1



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 6 năm 2026 tại trạm Cát Tiên

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Tháng 6 năm 2026, tại trạm Cát Tiên có lưu lượng trung bình tháng khoảng 168m³/s, tăng khoảng 52,6m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 33,8m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 6 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Đồng Nai đến trạm Cát Tiên vào khoảng 377,4 triệu m³, tăng khoảng 68,3 triệu m³ so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên có chất lượng nước xấu. Các thông số COD và BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột D, TSS thuộc cột C, Tổng Nitơ thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

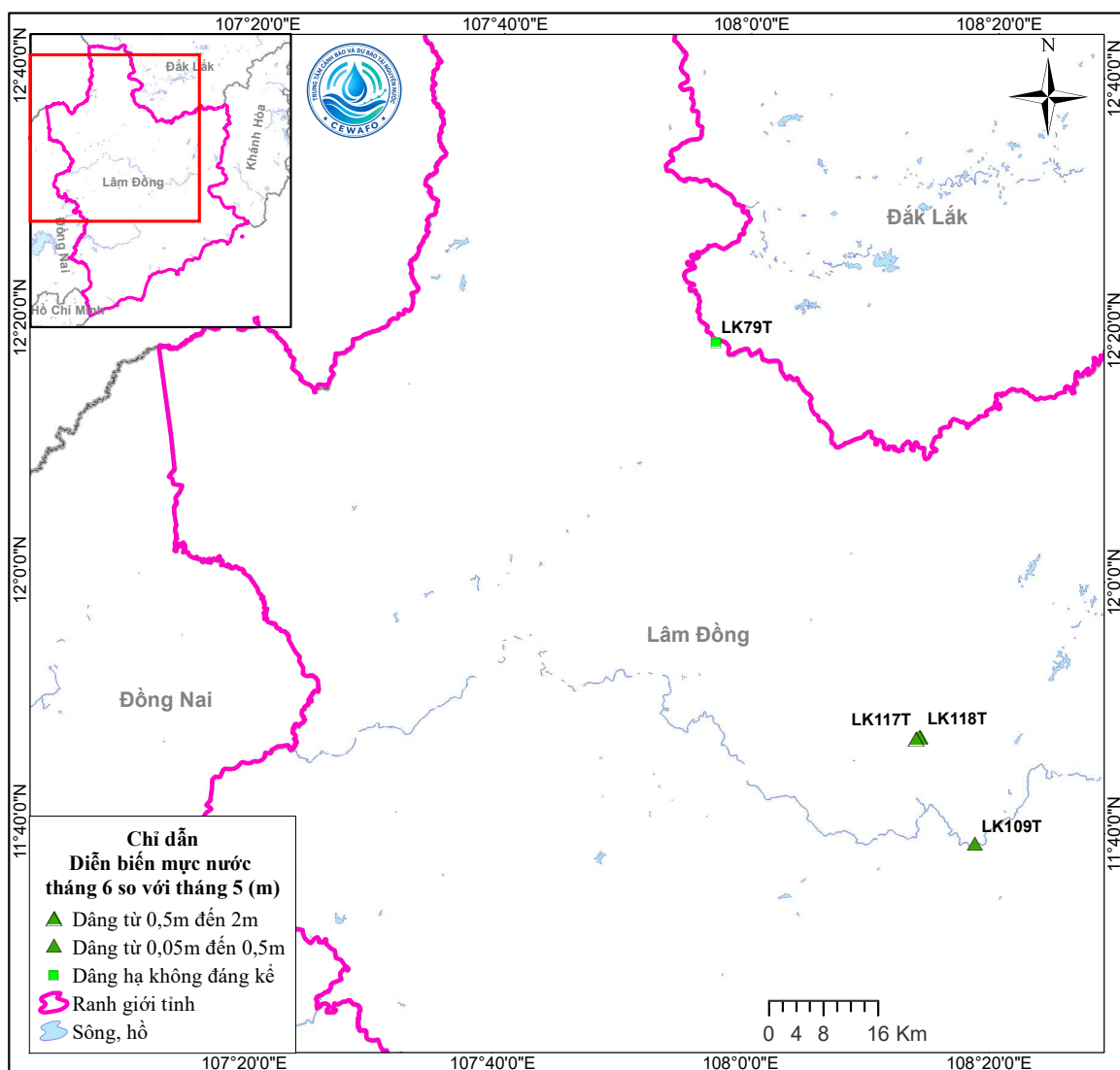
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta (j_3-k) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2}). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước q là 69.827 m³/ngày, tầng chứa nước qh là 309.339 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 618.468 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 159.788 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 7.808.373 m³/ngày và tầng chứa nước j_{1-2} là 2.574.403 m³/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước j_3-k .

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 0,74m tại xã Đình Văn Lâm Hà (LK118T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,55m tại xã Đình Văn Lâm Hà (LK117T) và sâu nhất là -8,84m tại xã Quảng Phú (LK79T).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q

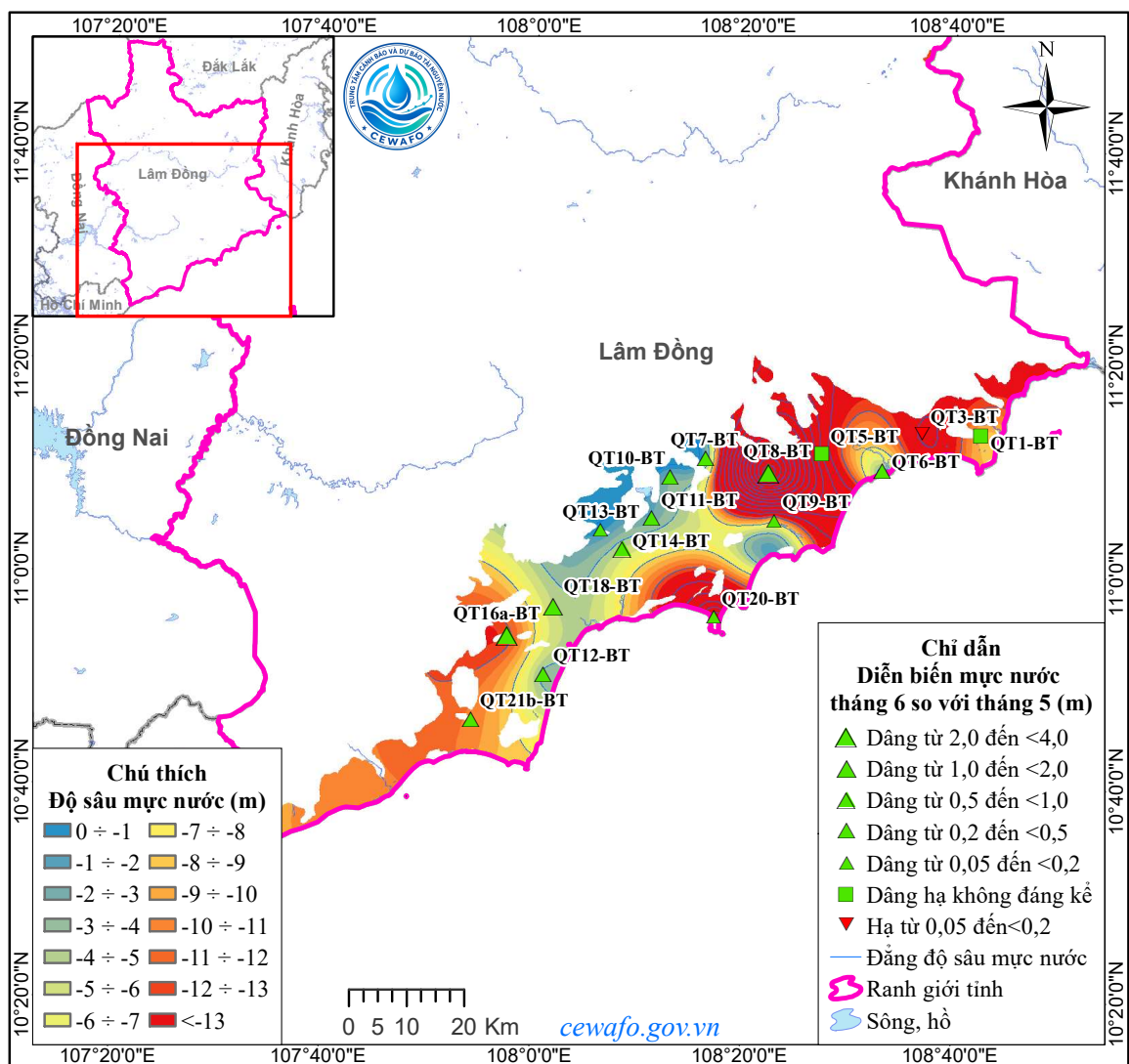
b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT22-BT thuộc phường La Gi mực nước trung bình tháng 6 dâng 0,35m so với tháng 5.

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 2,47m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT) và giá trị hạ thấp nhất là 0,11m tại xã Phan Rí Cửa (QT3-BT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,57m tại xã Hàm Thuận (QT13-BT) và sâu nhất là -62,31m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT).

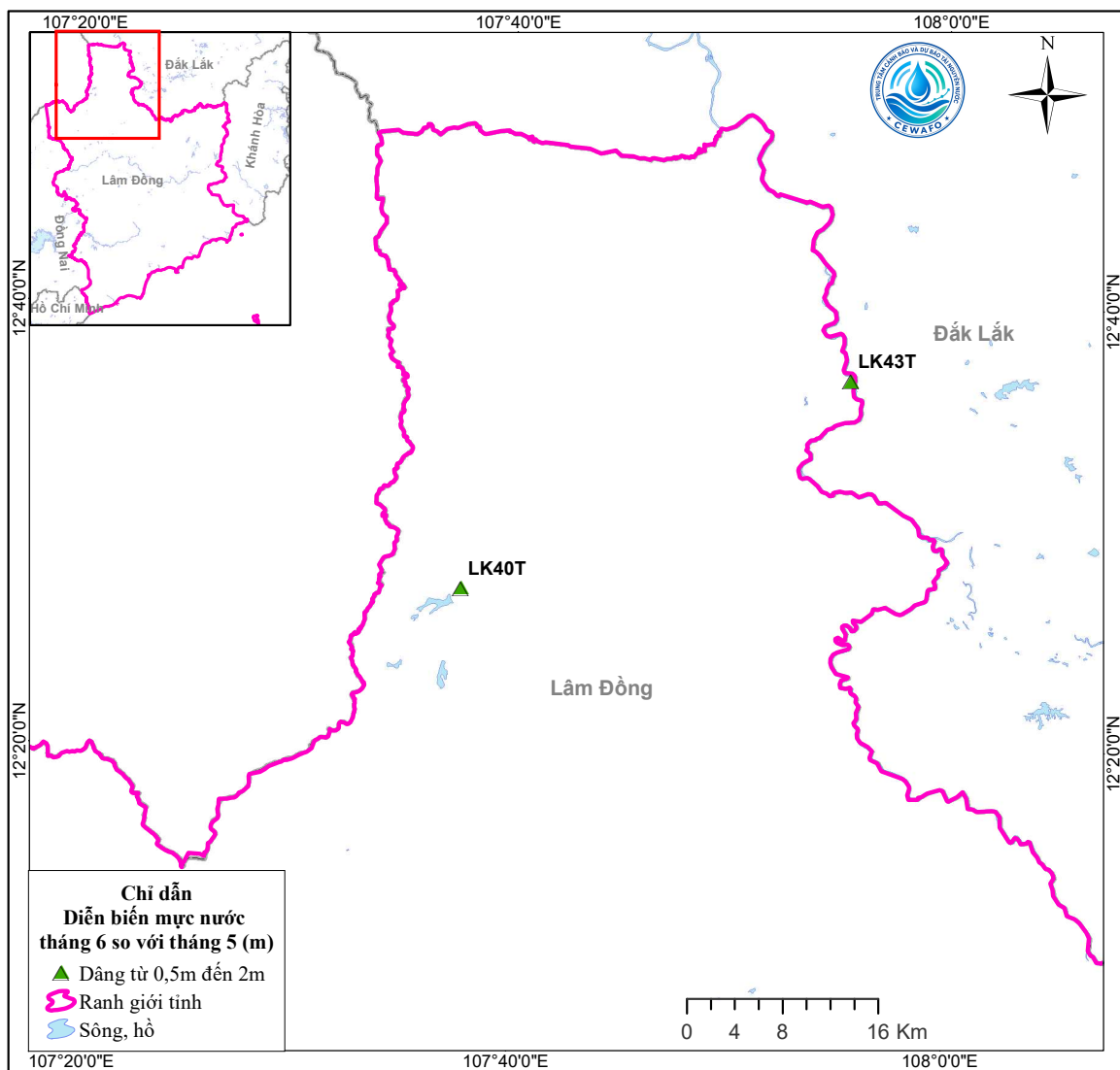


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qp

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 0,73m tại xã Cư Jút (LK43T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,17m tại xã Cư Jút (LK43T) và sâu nhất là -8,68m tại xã Thuận An (LK40T).

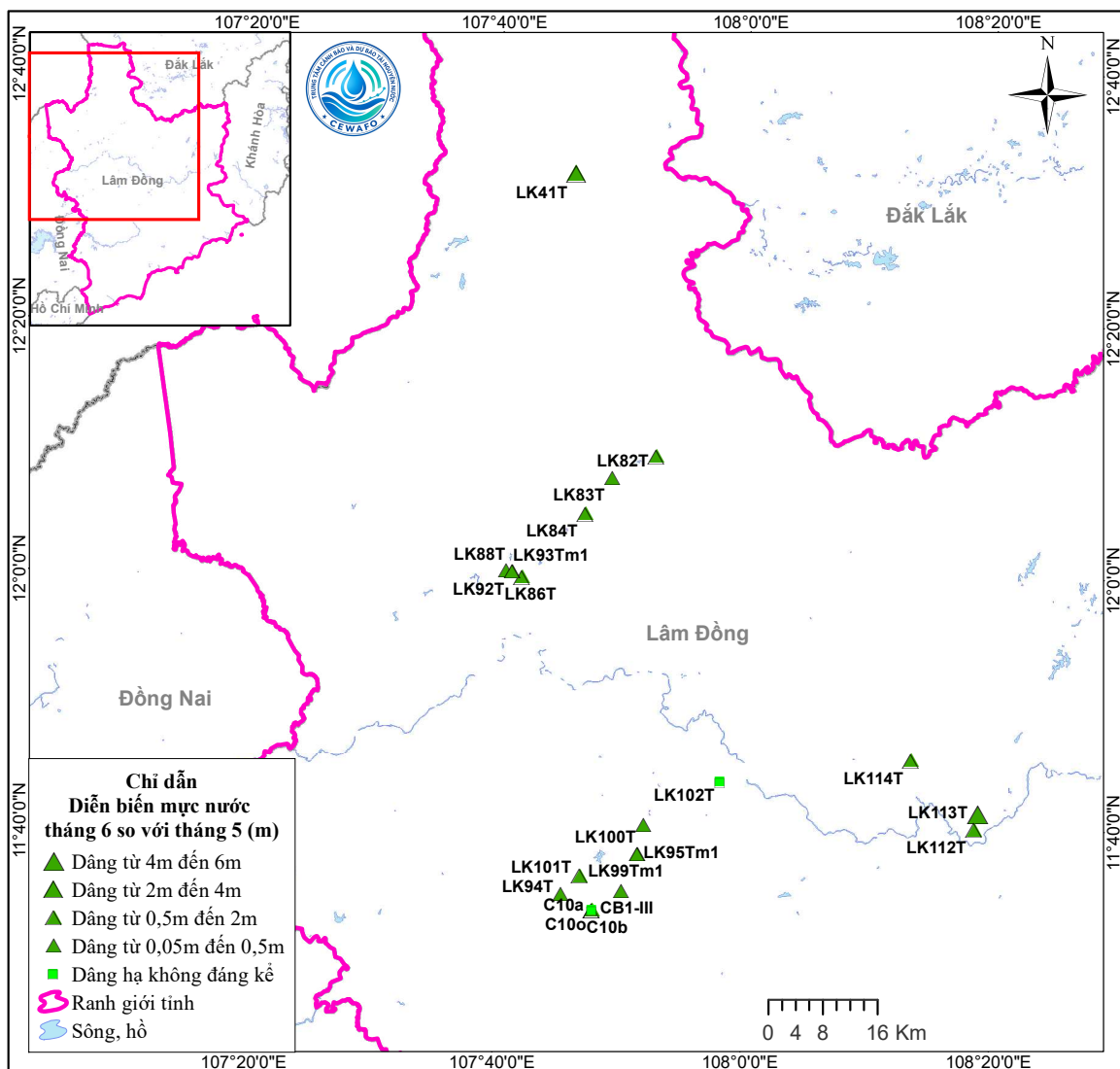


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(qp)$

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 5,71m tại xã Đức Trọng (LK113T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,44m tại phường Nam Gia Nghĩa (LK92T) và sâu nhất là -120,29m tại Phường 2 Bảo Lộc (C10o).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

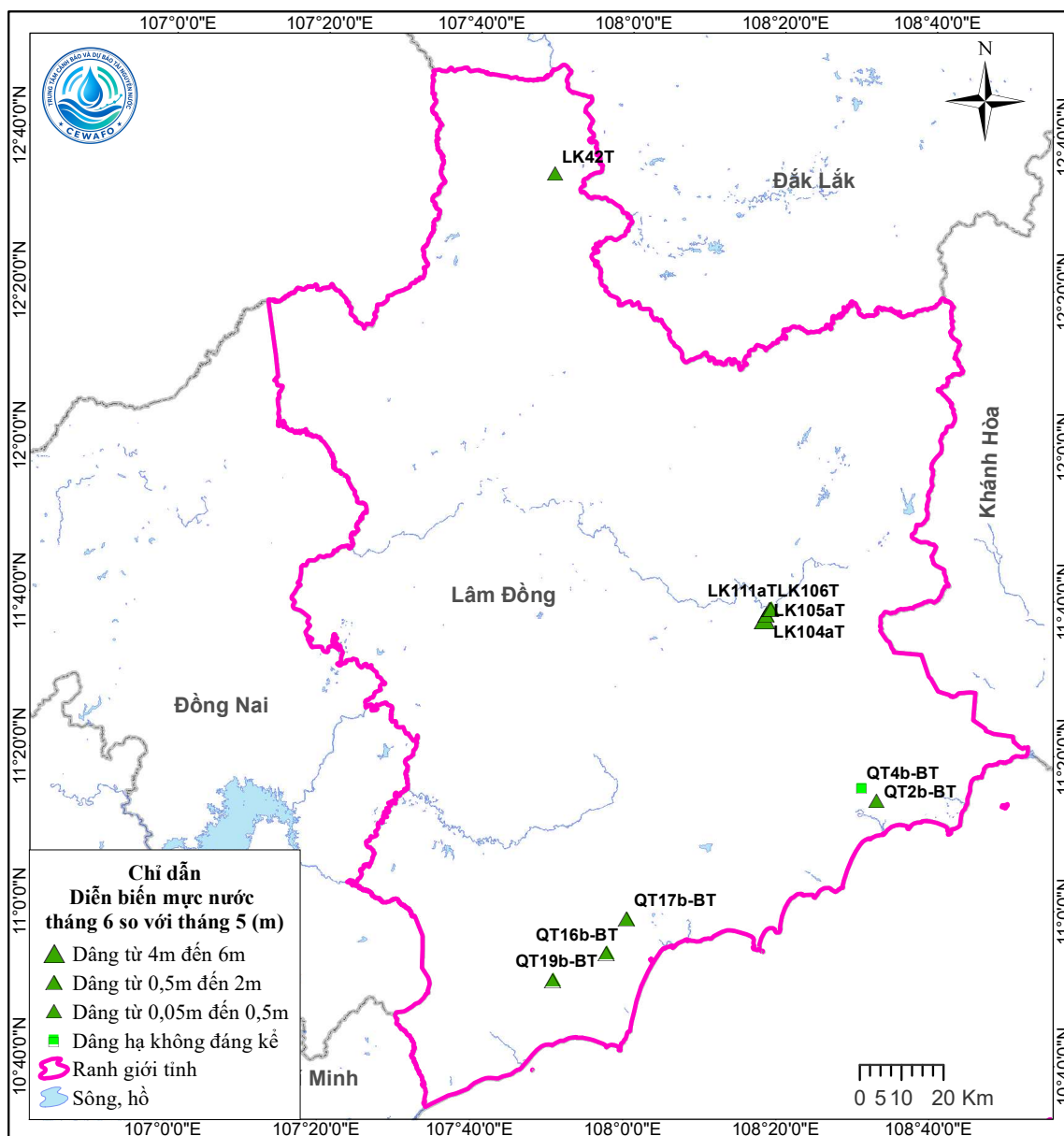
f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta ($j_{3.k}$)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK120T thuộc xã Đình Văn Lâm Hà mực nước trung bình tháng 6 dâng 3,66m so với tháng 5.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 4,57m tại xã Ninh Gia (LK104aT) và giá trị hạ thấp nhất là 0m tại xã Bắc Bình (QT4b-BT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,24m tại xã Bắc Bình (QT2b-BT) và sâu nhất là -29,37m tại xã Cư Jút (LK42T).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng j₁₋₂

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước q				
1	LK109T	xã Ninh Gia	-5,44	-5,75	-5,61
2	LK117T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-0,45	-0,66	-0,55
3	LK118T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-6,07	-6,26	-6,16
4	LK79T	xã Quảng Phú	-8,75	-8,88	-8,84
II	Tầng chứa nước qh				

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	QT22-BT	P. La Gi	-1,57	-1,70	-1,64
III	Tầng chứa nước qp				
1	QT1-BT	xã Liên Hương	-8,92	-9,03	-8,97
2	QT6-BT	xã Phan Rí Cửa	-2,97	-3,17	-3,07
3	QT9-BT	xã Hòa Thắng	-9,26	-9,32	-9,29
4	QT12-BT	P. Mũi Né	-3,28	-3,59	-3,42
5	QT20-BT	P. Tiến Thành	-35,49	-35,59	-35,53
6	QT21b-BT	xã Tân Thành	-10,49	-11,03	-10,69
7	QT3-BT	xã Phan Rí Cửa	-16,48	-16,55	-16,52
8	QT5-BT	xã Hồng Thái	-19,18	-19,29	-19,25
9	QT7-BT	xã Sông Lũy	-2,03	-2,49	-2,19
10	QT8-BT	xã Hòa Thắng	-61,26	-63,40	-62,28
11	QT10-BT	xã Hồng Sơn	-2,70	-3,02	-2,81
12	QT11-BT	xã Hồng Sơn	-2,10	-2,29	-2,21
13	QT13-BT	xã Hàm Thuận	-0,56	-0,58	-0,57
14	QT14-BT	xã Hàm Thuận	-4,52	-5,74	-5,00
15	QT15-BT	P. Mũi Né	-49,88	-49,96	-49,92
16	QT18-BT	xã Tuyên Quang	-4,79	-5,21	-4,96
17	QT16a-BT	xã Hàm Kiệm	-10,98	-13,95	-12,48
18	QT19a-BT	xã Tân Lập	-8,89	-9,81	-9,26
IV	Tầng chứa nước β(qp)				
1	LK40T	xã Thuận An	-8,36	-8,97	-8,68
2	LK43T	xã Cù Jút	-3,08	-3,27	-3,17
V	Tầng chứa nước β(n₂-qp)				
1	LK41T	xã Đắc Mil	-6,59	-10,56	-8,50
2	LK82T	xã Quảng Sơn	0,00	-15,73	-4,56
3	LK83T	xã Quảng Sơn	-1,39	-1,50	-1,42
4	LK84T	P. Bắc Gia Nghĩa	-3,95	-4,07	-4,01
5	LK86T	P. Đông Gia Nghĩa	0,00	-20,58	-5,97
6	LK88T	P. Đông Gia Nghĩa	-3,46	-3,95	-3,73
7	LK92T	P. Nam Gia Nghĩa	-0,41	-0,47	-0,44
8	LK93Tm1	P. Nam Gia Nghĩa	-18,72	-19,90	-19,43
9	C10a	P. 2 Bảo Lộc	-17,67	-18,41	-17,98

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
10	C10b	P. 2 Bảo Lộc	-44,07	-45,27	-44,63
11	C10o	P. 2 Bảo Lộc	-120,25	-120,33	-120,29
12	CB1-III	P. 1 Bảo Lộc	-4,89	-5,50	-5,27
13	LK100T	xã Bảo Lâm 1	-1,98	-2,04	-2,01
14	LK101T	P. 2 Bảo Lộc	-13,46	-15,96	-14,90
15	LK102T	xã Đinh Trang Thượng	-14,00	-14,51	-14,33
16	LK114T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-3,76	-5,96	-4,86
17	LK94T	P. 2 Bảo Lộc	-1,61	-1,72	-1,67
18	LK95Tm1	xã Bảo Lâm 1	-6,13	-6,38	-6,23
19	LK99Tm1	xã Bảo Lâm 1	-3,46	-3,70	-3,58
20	LK112T	xã Đức Trọng	-4,63	-5,39	-5,02
21	LK113T	xã Đức Trọng	-2,61	-7,43	-4,71
VI Tầng chứa nước j_{3-k}					
1	LK120T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-7,02	-10,78	-8,96
VII Tầng chứa nước j₁₋₂					
1	LK42T	xã Cư Jút	-29,33	-29,41	-29,37
2	LK104aT	xã Ninh Gia	-5,03	-8,84	-6,94
3	LK105aT	xã Ninh Gia	-5,31	-5,98	-5,66
4	LK106T	xã Ninh Gia	-11,51	-12,02	-11,75
5	LK111aT	xã Ninh Gia	-3,25	-4,02	-3,66
6	QT2b-BT	xã Bắc Bình	-2,08	-2,34	-2,24
7	QT4b-BT	xã Bắc Bình	-2,40	-2,44	-2,42
8	QT16b-BT	xã Hàm Kiệm	-11,29	-14,26	-12,79
9	QT17b-BT	xã Hàm Kiệm	-5,42	-7,28	-6,21
10	QT19b-BT	xã Tân Lập	-8,85	-9,77	-9,22

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 4/4 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK79T (xã Quảng Phú).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/4 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK79T (xã Quảng Phú).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), tại công trình LK79T (xã Quảng Phú).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (5mg/l), tại công trình LK79T (xã Quảng Phú).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình QT22-BT (P. La Gi) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan vượt GTGH.

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 4/18 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình QT8-BT (xã Hòa Thắng).

- Thông số Nitrate: theo kết quả phân tích cho thấy có 5/18 công trình vượt GTGH (15mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT14-BT (xã Hàm Thuận).

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích có 2/18 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-BT (P. Mũi Né).

- Thông số Tổng chất rắn hòa tan: theo kết quả phân tích có 6/18 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương).

- Thông số Độ cứng: theo kết quả phân tích có 4/18 công trình vượt GTGH (500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương).

- Thông số Chloride: theo kết quả phân tích có 6/18 công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 5/18 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 1/18 công trình vượt GTGH (5mg/l), tại công trình QT3-BT (xã Phan Rí Cửa).

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/2 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK43T (xã Cư Jút).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/2 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK43T (xã Cư Jút).

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 11/21 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK100T (xã Bảo Lâm 1).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 7/21 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK41T (xã Đắk Mil).

- Thông số Nitrate: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/21 công trình vượt GTGH (15mg/l), tại công trình LK113T (xã Đức Trọng).

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích có 1/21 công trình vượt GTGH (1mg/l), tại công trình LK86T (phường Đông Gia Nghĩa).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/21 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình LK84T (P. Bắc Gia Nghĩa).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 1/21 công trình vượt GTGH (5mg/l), tại công trình LK84T (P. Bắc Gia Nghĩa).

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta (j_3-k)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình LK120T (xã Đình Văn Lâm Hà) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH, Mangan, Sắt và Tổng Coliform vượt GTGH.

g) *Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2})*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/10 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK106T (xã Ninh Gia).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/10 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK105aT (xã Ninh Gia).

- Thông số Tổng chất rắn hòa tan: theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình).

- Thông số Độ cứng: theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH (500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình).

- Thông số Chloride: theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình).

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

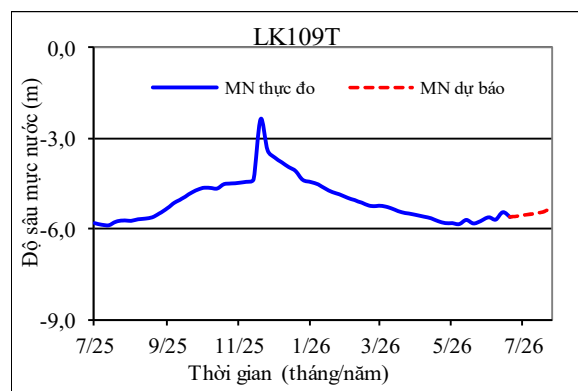
Trong tháng tới, dự báo tổng lượng dòng chảy trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh và sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên xấp xỉ TBNN cùng kỳ.

2.2. Nguồn nước dưới đất

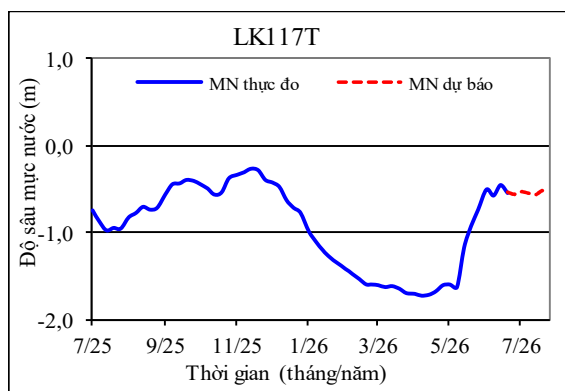
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

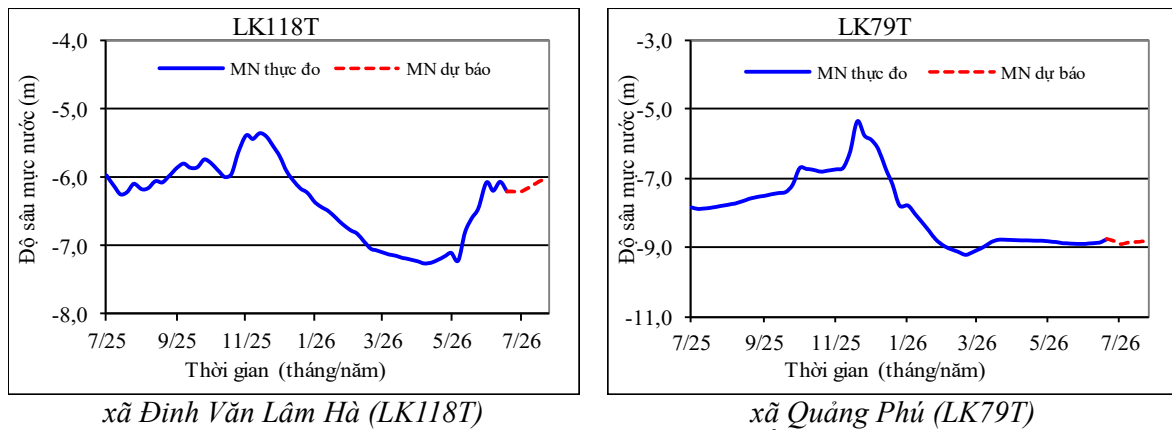
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



xã Ninh Gia (LK109T)



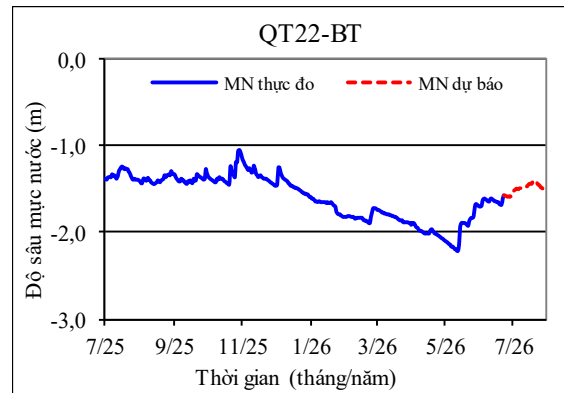
xã Đình Văn Lâm Hà (LK117T)



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

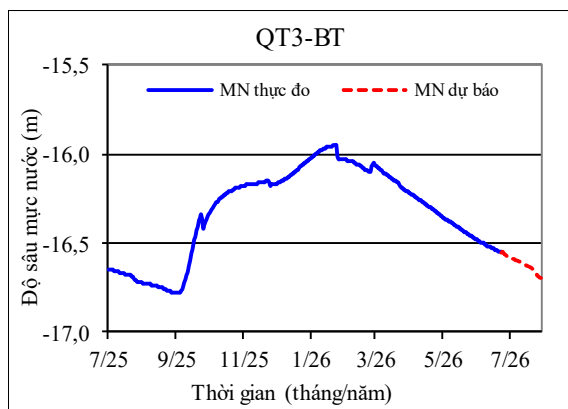
Trong tháng 7 mực nước tại công trình QT22-BT có xu thế dâng từ 0,05m đến 0,2m so với mực nước quan trắc tháng 6. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



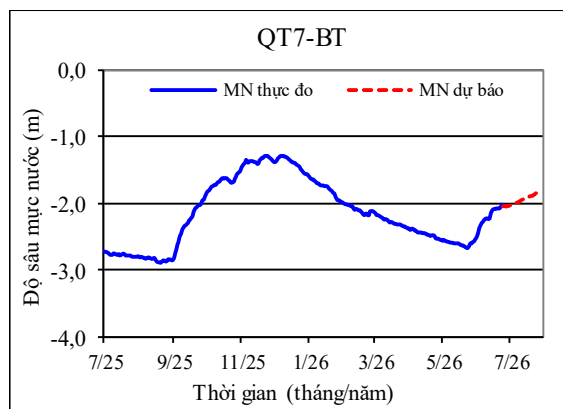
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

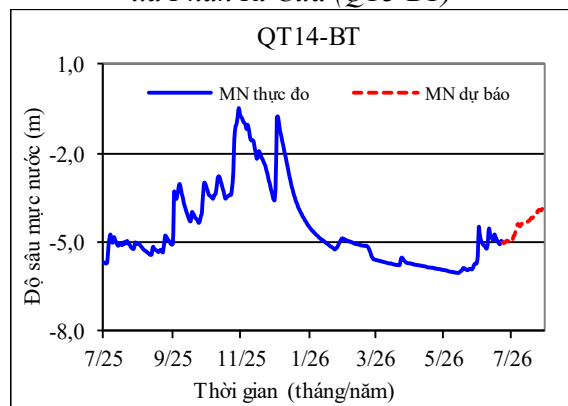
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,06m đến 2,52m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



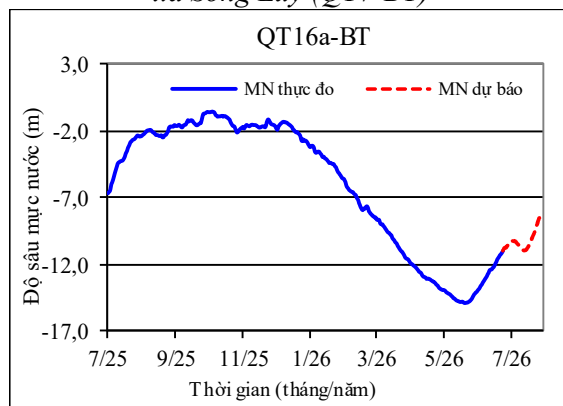
xã Phan Rí Cửa (QT3-BT)



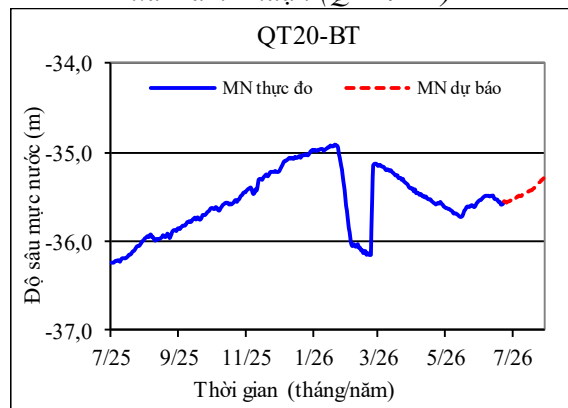
xã Sông Lũy (QT7-BT)



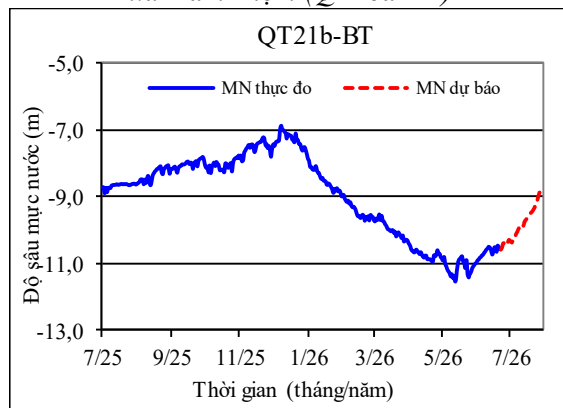
xã Hàm Thuận (QT14-BT)



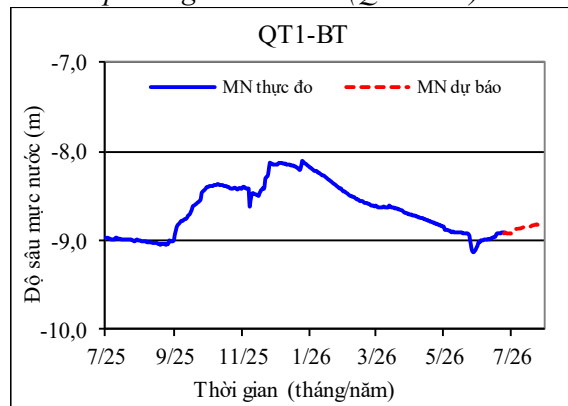
xã Hàm Kiệm (QT16a-BT)



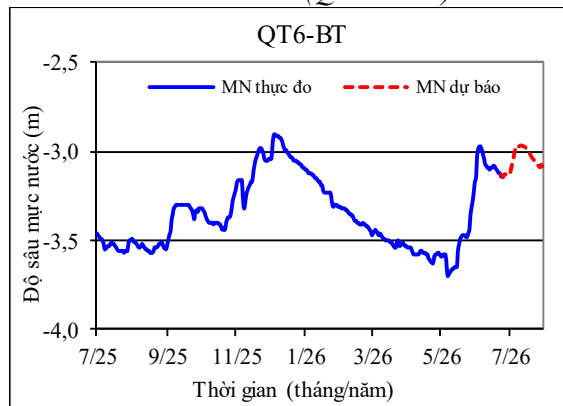
phường Tiên Thành (QT20-BT)



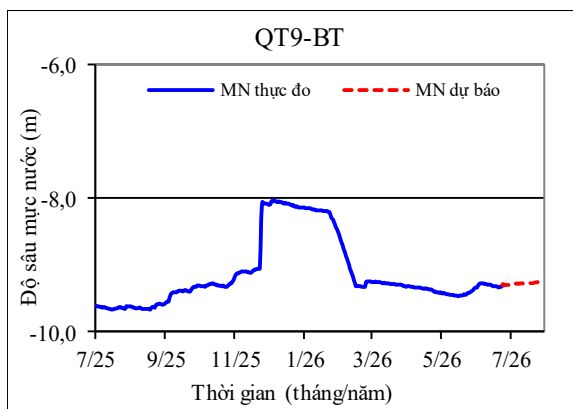
xã Tân Thành (QT21b-BT)



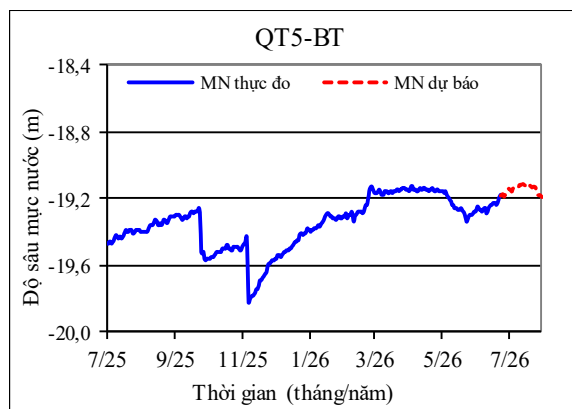
xã Liên Hương (QT1-BT)



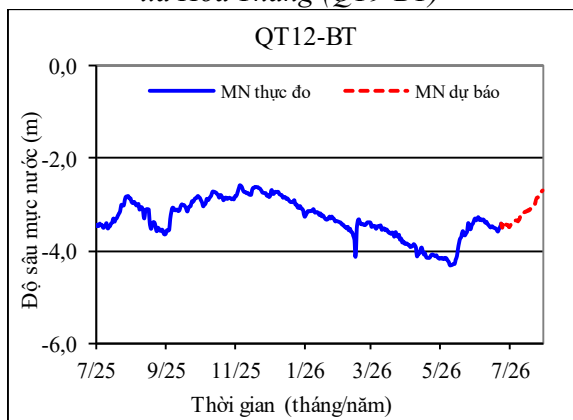
xã Phan Rí Cửa (QT6-BT)



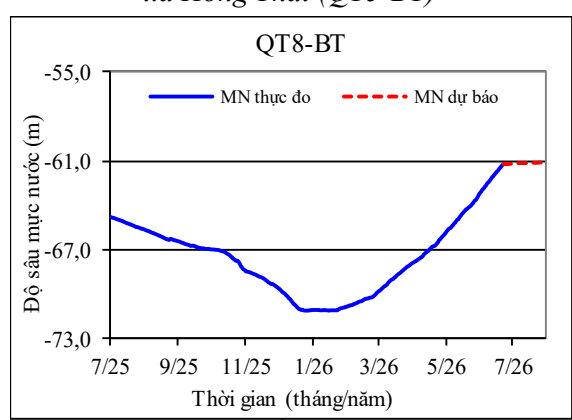
xã Hòa Thắng (QT9-BT)



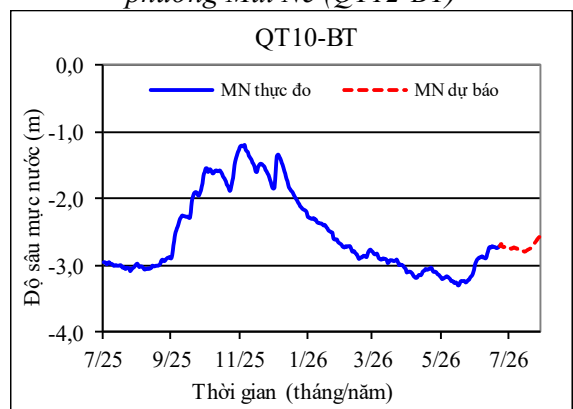
xã Hồng Thái (QT5-BT)



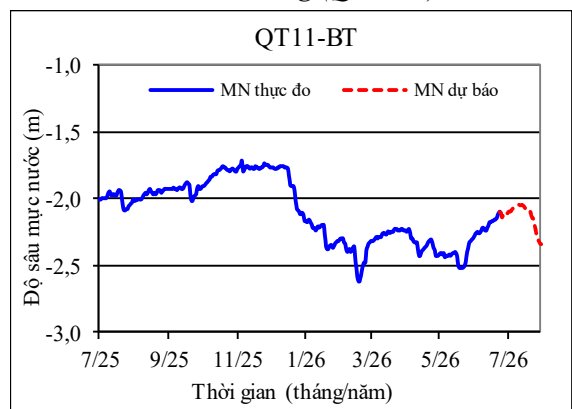
phường Mũi Né (QT12-BT)



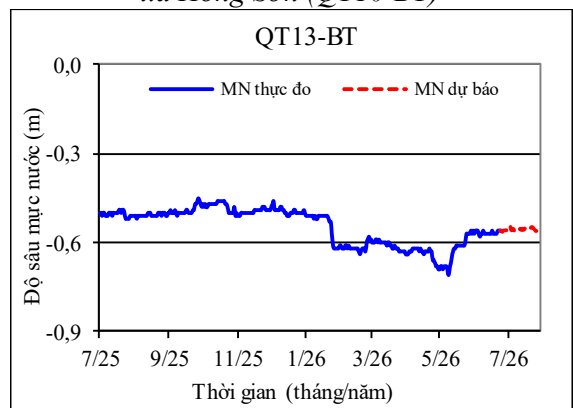
xã Hòa Thắng (QT8-BT)



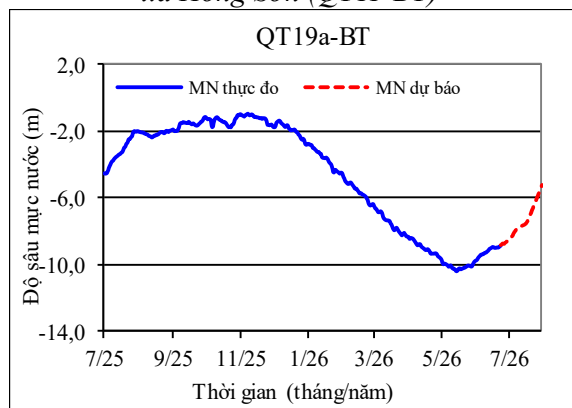
xã Hồng Sơn (QT10-BT)



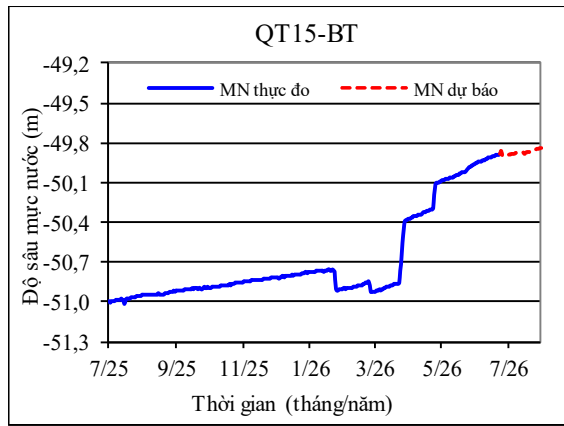
xã Hồng Sơn (QT11-BT)



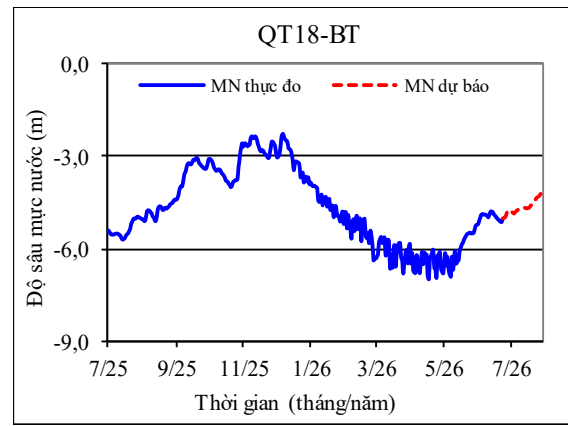
xã Hàm Thuận (QT13-BT)



xã Tân Lập (QT19a-BT)



phường Mũi Né (QT15-BT)

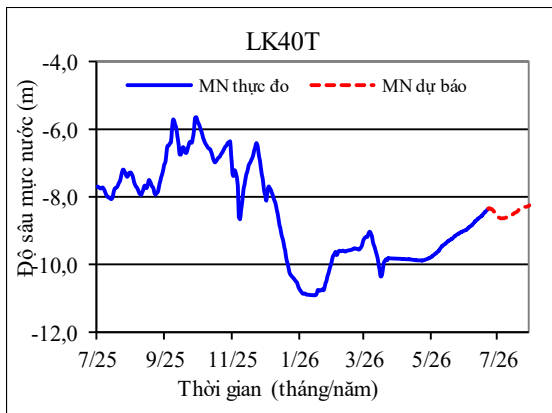


xã Tuyên Quang (QT18-BT)

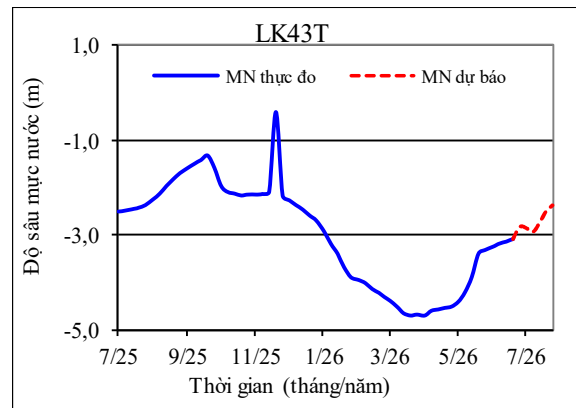
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,2m đến 0,48m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



xã Đức Lập (LK40T)

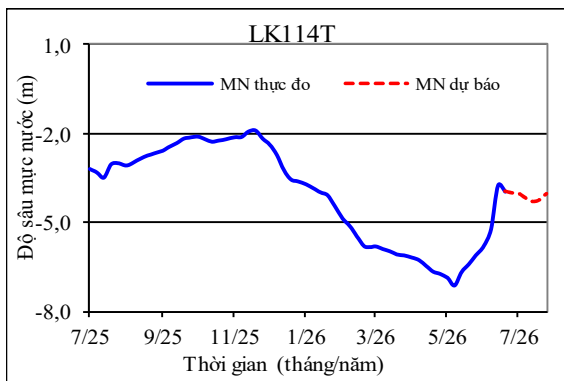


xã Cư Jút (LK43T)

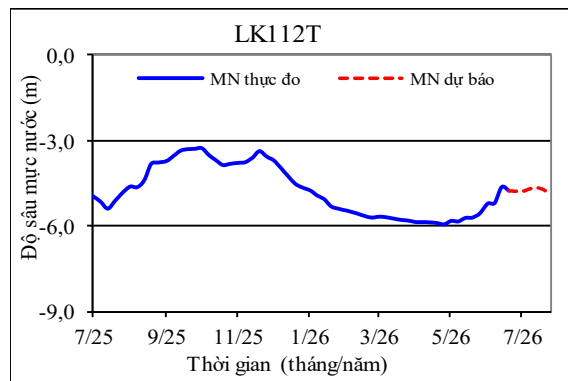
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(qp)$

2.2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

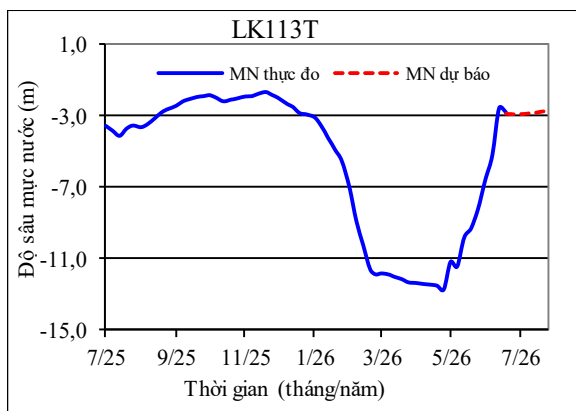
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,07m đến 3,97m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



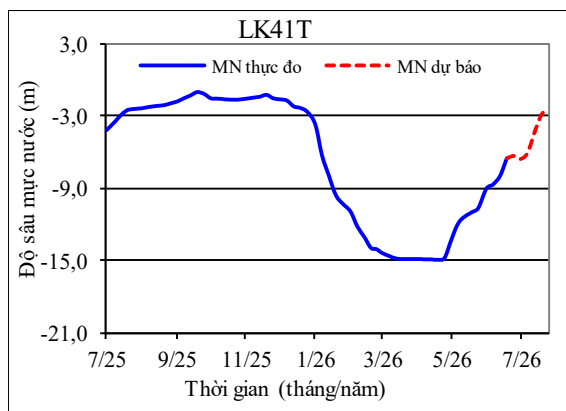
xã Đình Văn Lâm Hà (LK114T)



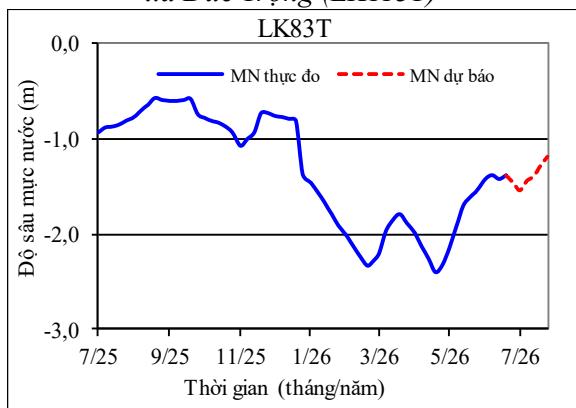
xã Đức Trọng (LK112T)



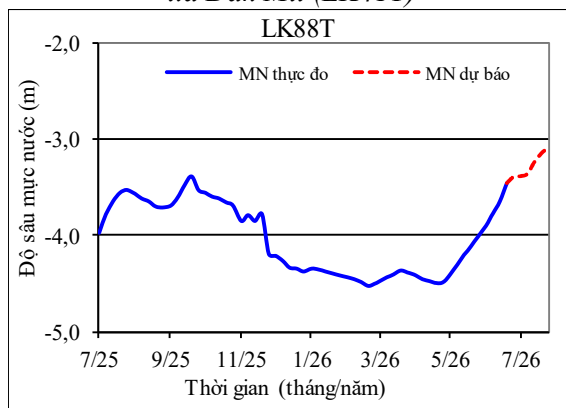
xã Đức Trọng (LK113T)



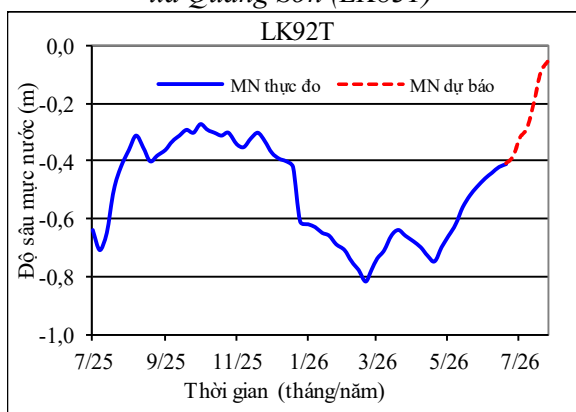
xã Đắk Mil (LK41T)



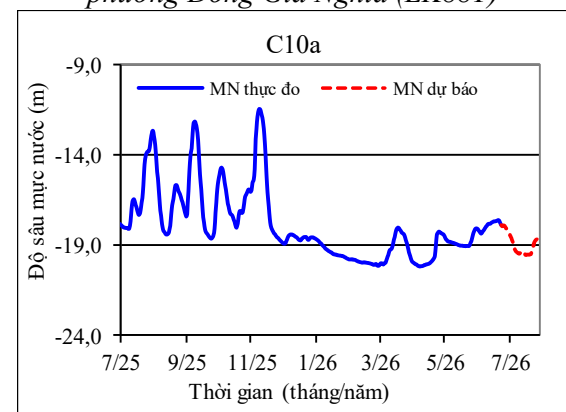
xã Quảng Sơn (LK83T)



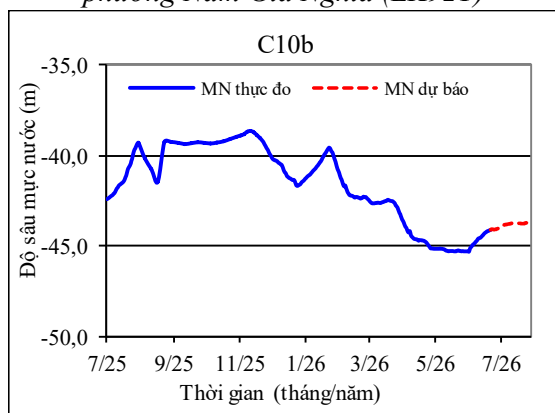
phường Đông Gia Nghĩa (LK88T)



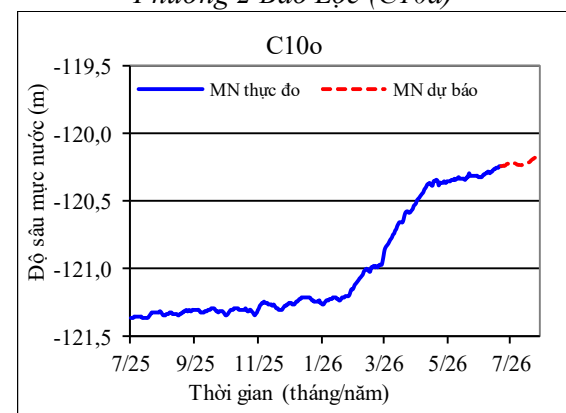
phường Nam Gia Nghĩa (LK92T)



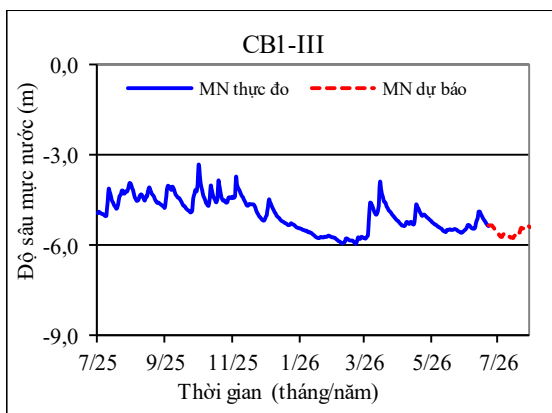
Phường 2 Bảo Lộc (C10a)



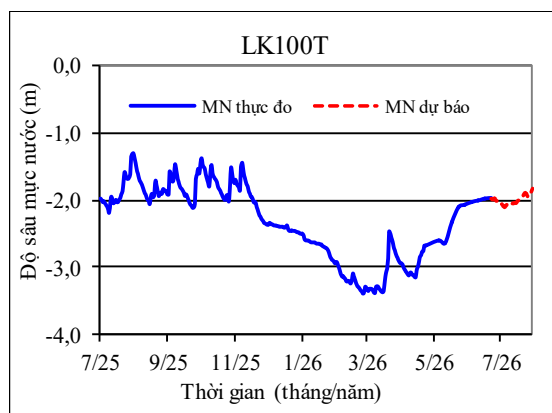
Phường 2 Bảo Lộc (C10b)



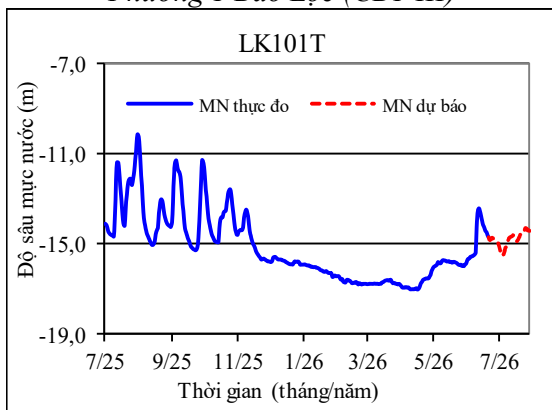
Phường 2 Bảo Lộc (C10o)



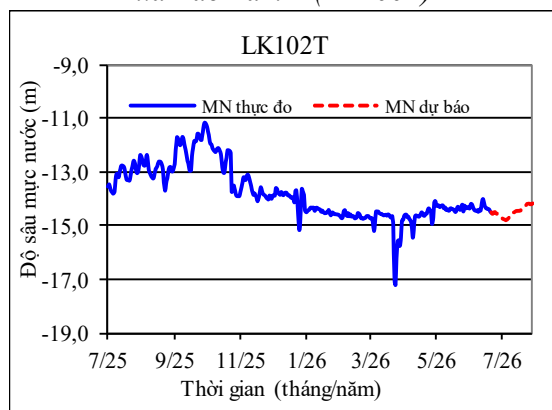
Phường 1 Bảo Lộc (CB1-III)



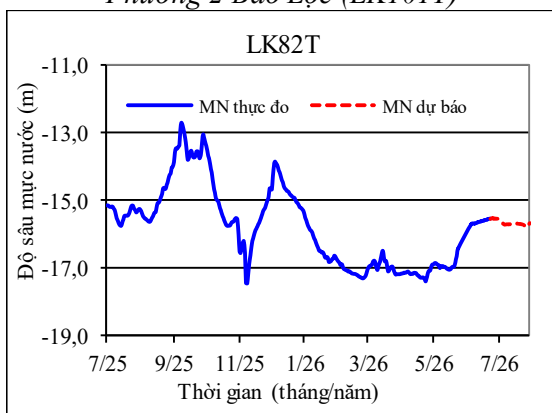
xã Bảo Lâm 1 (LK100T)



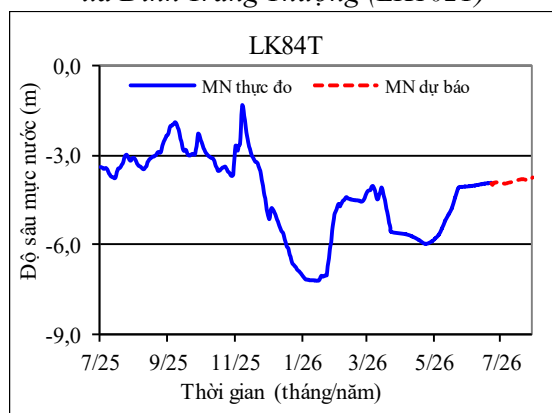
Phường 2 Bảo Lộc (LK101T)



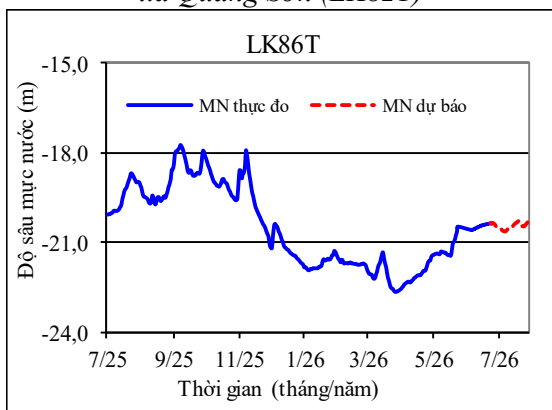
xã Đình Trang Thượng (LK102T)



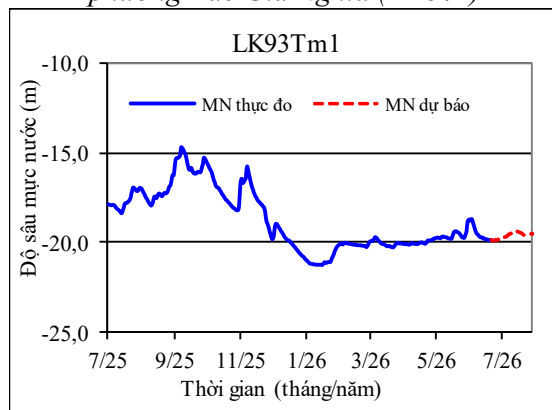
xã Quảng Sơn (LK82T)



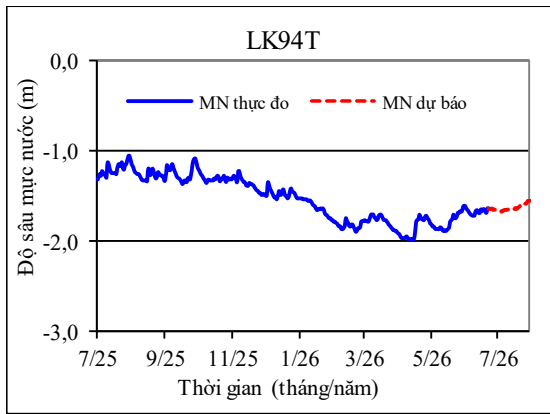
phường Bắc Gia Nghĩa (LK84T)



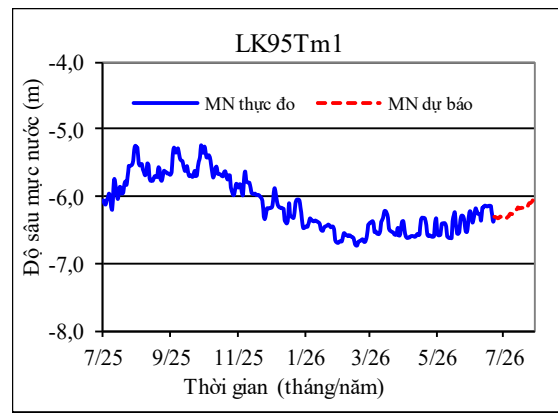
phường Đông Gia Nghĩa (LK86T)



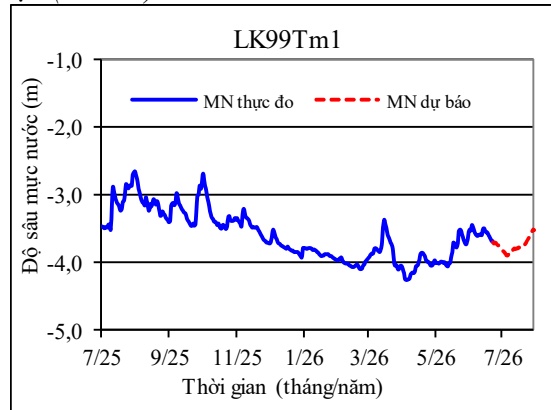
phường Nam Gia Nghĩa (LK93Tm1)



Phường 2 Bảo Lộc (LK94T)



xã Bảo Lâm 1 (LK95Tm1)

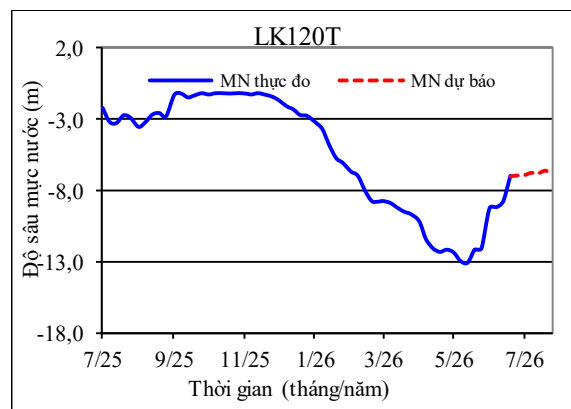


xã Bảo Lâm 1 (LK99Tm1)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-q\phi)$

2.2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên-Creta (j_3-k)

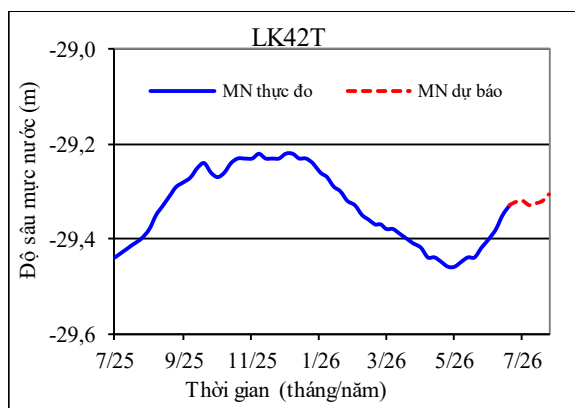
Trong tháng 7 mực nước tại công trình LK120T có xu thế dâng từ 2m đến 4m so với mực nước quan trắc tháng 6. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



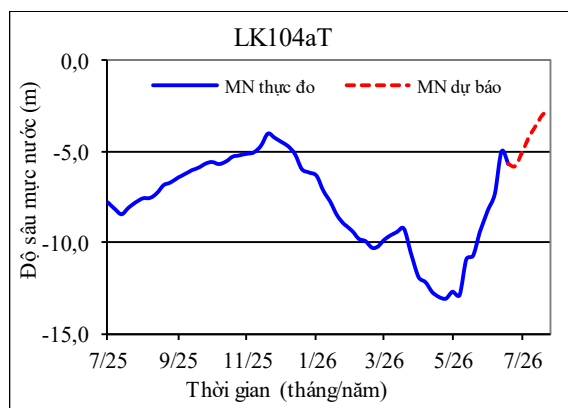
Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng j_3-k

2.2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j_{1-2})

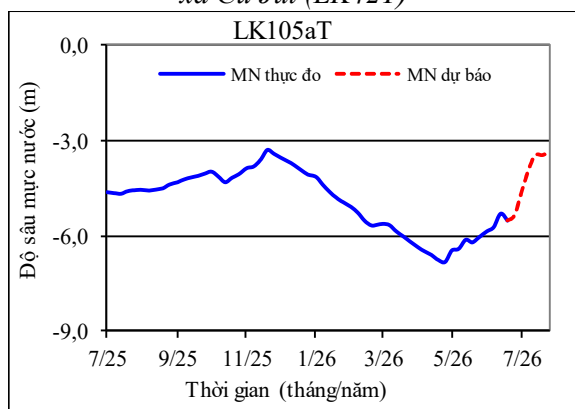
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,4m đến 3,23m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



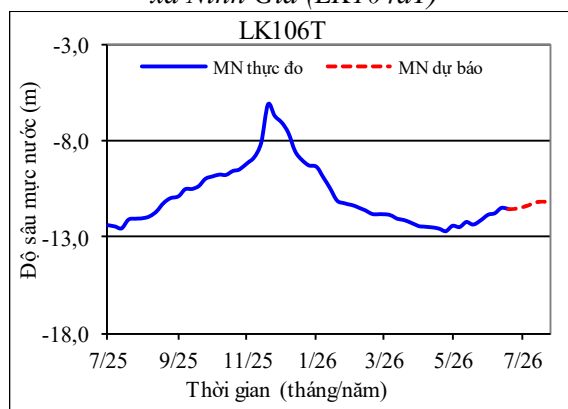
xã Cư Jút (LK42T)



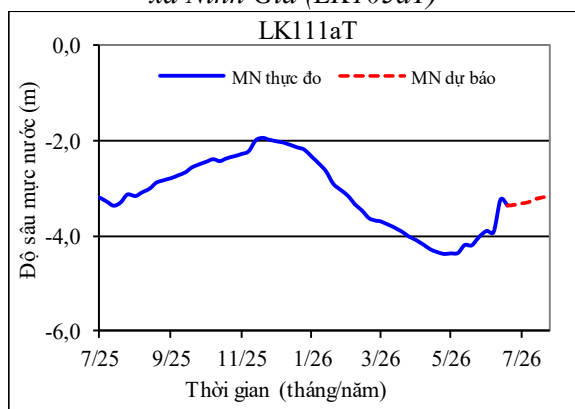
xã Ninh Gia (LK104aT)



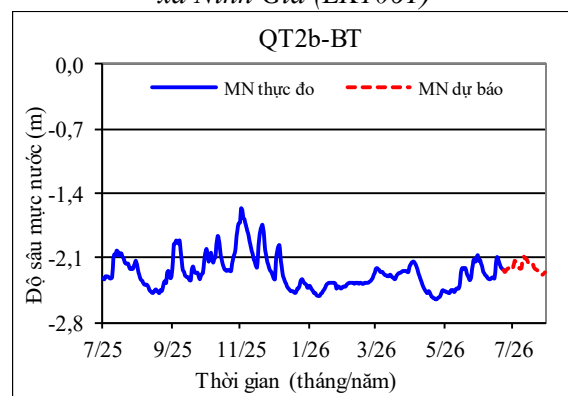
xã Ninh Gia (LK105aT)



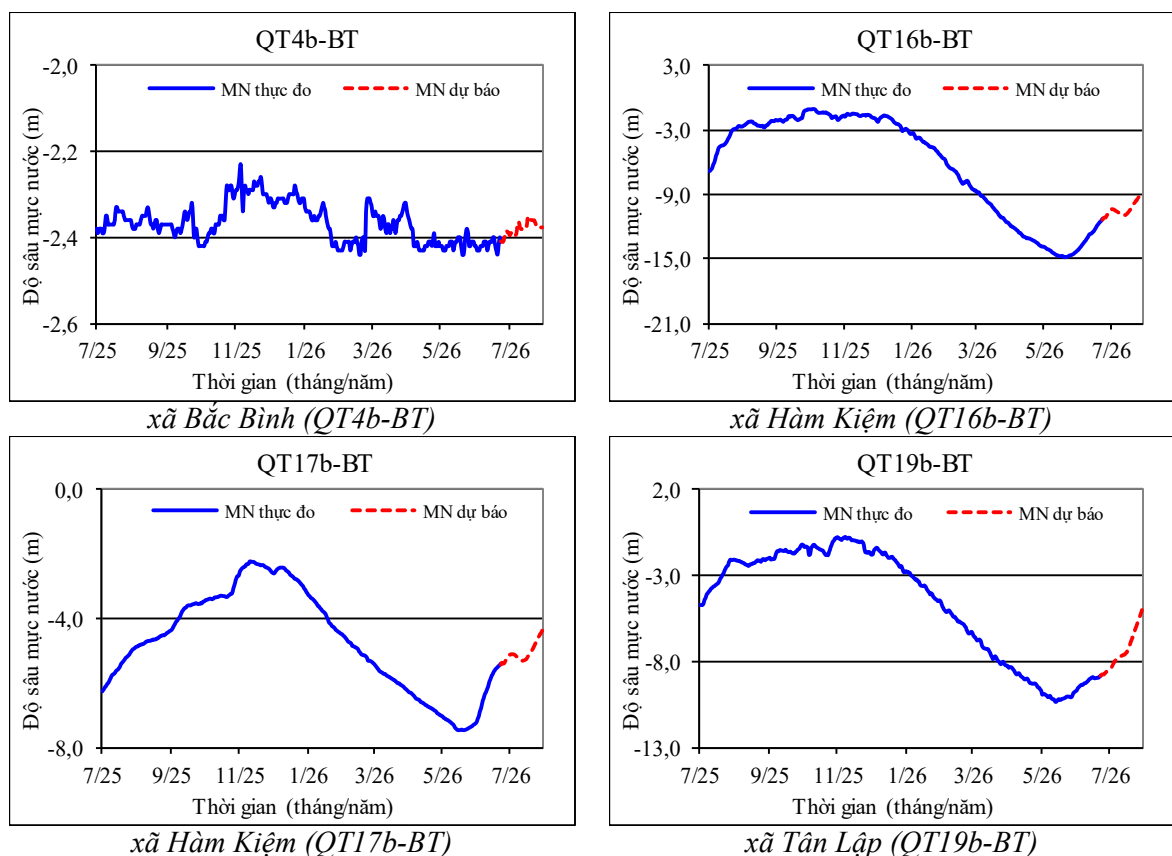
xã Ninh Gia (LK106T)



xã Ninh Gia (LK111aT)



xã Bắc Bình (QT2b-BT)



Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng j₁₋₂

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 7

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	LK109T	xã Ninh Gia	-5,31	-5,54	-5,45	6/7/2026
2	LK117T	xã Đình Văn Lâm Hà	-0,52	-0,58	-0,54	18/7/2026
3	LK118T	xã Đình Văn Lâm Hà	-6,05	-6,21	-6,12	6/7/2026
4	LK79T	xã Quảng Phú	-8,79	-8,90	-8,85	6/7/2026
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT22-BT	P. La Gi	-1,39	-1,52	-1,47	31/7/2026
III	Tầng chứa nước qp					
1	QT1-BT	xã Liên Hương	-8,82	-8,90	-8,84	2/7/2026
2	QT6-BT	xã Phan Rí Cửa	-2,97	-3,10	-3,03	2/7/2026
3	QT9-BT	xã Hòa Thắng	-9,25	-9,29	-9,27	2/7/2026
4	QT12-BT	P. Mũi Né	-2,68	-3,43	-3,10	2/7/2026
5	QT20-BT	P. Tiến Thành	-35,29	-35,55	-35,43	2/7/2026
6	QT21b-BT	xã Tân Thành	-8,59	-10,36	-9,57	3/7/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
7	QT3-BT	xã Phan Rí Cửa	-16,58	-16,70	-16,63	31/7/2026
8	QT5-BT	xã Hồng Thái	-19,12	-19,19	-19,14	31/7/2026
9	QT7-BT	xã Sông Lũy	-1,81	-2,02	-1,90	2/7/2026
10	QT8-BT	xã Hòa Thắng	-61,07	-61,20	-61,13	2/7/2026
11	QT10-BT	xã Hồng Sơn	-2,52	-2,78	-2,70	15/7/2026
12	QT11-BT	xã Hồng Sơn	-2,05	-2,34	-2,13	30/7/2026
13	QT13-BT	xã Hàm Thuận	-0,55	-0,56	-0,56	6/7/2026
14	QT14-BT	xã Hàm Thuận	-3,85	-4,97	-4,27	2/7/2026
15	QT15-BT	P. Mũi Né	-49,83	-49,89	-49,86	2/7/2026
16	QT18-BT	xã Tuyên Quang	-4,15	-4,86	-4,53	3/7/2026
17	QT16a-BT	xã Hàm Kiệm	-7,85	-10,97	-9,94	13/7/2026
18	QT19a-BT	xã Tân Lập	-5,08	-8,45	-7,09	2/7/2026
IV	Tầng chứa nước β(qp)					
1	LK40T	xã Thuận An	-8,26	-8,65	-8,48	8/7/2026
2	LK43T	xã Cư Jút	-2,39	-2,93	-2,69	12/7/2026
V	Tầng chứa nước β(n2-qp)					
1	C10a	P. 2 Bảo Lộc	-18,40	-19,60	-19,15	17/7/2026
2	C10b	P. 2 Bảo Lộc	-43,58	-43,96	-43,75	2/7/2026
3	C10o	P. 2 Bảo Lộc	-120,17	-120,24	-120,22	12/7/2026
4	CB1-III	P. 1 Bảo Lộc	-5,38	-5,76	-5,60	16/7/2026
5	LK100T	xã Bảo Lâm 1	-1,84	-2,10	-2,00	6/7/2026
6	LK101T	P. 2 Bảo Lộc	-14,34	-15,53	-14,83	6/7/2026
7	LK102T	xã Đinh Trang Thượng	-14,15	-14,82	-14,48	7/7/2026
8	LK82T	xã Quảng Sơn	-15,57	-15,78	-15,70	28/7/2026
9	LK84T	P. Bắc Gia Nghĩa	-3,74	-3,96	-3,87	6/7/2026
10	LK86T	P. Đông Gia Nghĩa	-20,20	-20,62	-20,44	8/7/2026
11	LK93Tm1	P. Nam Gia Nghĩa	-19,39	-19,78	-19,56	4/7/2026
12	LK94T	P. 2 Bảo Lộc	-1,55	-1,68	-1,63	6/7/2026
13	LK95Tm1	xã Bảo Lâm 1	-5,99	-6,34	-6,18	3/7/2026
14	LK99Tm1	xã Bảo Lâm 1	-3,52	-3,89	-3,75	7/7/2026
15	LK114T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-4,05	-4,30	-4,17	18/7/2026
16	LK112T	xã Đức Trọng	-4,66	-4,89	-4,75	30/7/2026
17	LK113T	xã Đức Trọng	-2,72	-2,91	-2,83	6/7/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
18	LK41T	xã Đắc Mil	-2,45	-6,64	-4,53	6/7/2026
19	LK83T	xã Quảng Sơn	-1,20	-1,54	-1,37	6/7/2026
20	LK88T	P. Đông Gia Nghĩa	-3,09	-3,39	-3,25	6/7/2026
21	LK92T	P. Nam Gia Nghĩa	-0,06	-0,32	-0,19	6/7/2026
VI	Tầng chứa nước j_{3-k}					
1	LK120T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-6,57	-6,93	-6,76	6/7/2026
VII	Tầng chứa nước j₁₋₂					
1	LK42T	xã Cư Jút	-29,31	-29,33	-29,32	12/7/2026
2	LK104aT	xã Ninh Gia	-2,69	-5,08	-3,71	6/7/2026
3	LK105aT	xã Ninh Gia	-3,41	-4,68	-3,81	6/7/2026
4	LK106T	xã Ninh Gia	-11,18	-11,47	-11,29	6/7/2026
5	LK111aT	xã Ninh Gia	-3,18	-3,34	-3,26	6/7/2026
6	QT2b-BT	xã Bắc Bình	-2,09	-2,29	-2,20	27/7/2026
7	QT4b-BT	xã Bắc Bình	-2,35	-2,43	-2,38	31/7/2026
8	QT16b-BT	xã Hàm Kiệm	-8,51	-10,88	-10,11	13/7/2026
9	QT17b-BT	xã Hàm Kiệm	-4,33	-5,31	-5,00	12/7/2026
10	QT19b-BT	xã Tân Lập	-4,77	-8,39	-6,97	2/7/2026

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 7 so với mực nước quan trắc tháng 6 có xu thế dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước q và dâng tại tầng chứa nước qh, qp, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, j_{3-k}, j₁₋₂.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tỉnh thời điểm hiện tại có 8 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 5. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 6

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	QT3-BT	qp	xã Phan Rí Cửa	-16,52	-30	55,07
2	QT5-BT	qp	xã Hồng Thái	-19,25	-30	64,17

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
3	QT8-BT	qp	xã Hòa Thắng	-62,31	-30	207,70
4	QT15-BT	qp	phường Mũi Né	-49,92	-30	166,40
5	QT20-BT	qp	phường Tiến Thành	-35,53	-30	118,43
6	C10b	$\beta(n_2-qp)$	Phường 2 Bảo Lộc	-44,64	-50	89,28
7	C10o	$\beta(n_2-qp)$	Phường 2 Bảo Lộc	-120,29	-50	240,58
8	LK42T	j_{1-2}	xã Cư Jút	-29,37	-50	58,74

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh trong tháng 6 năm 2026 khoảng 23,5 triệu m³, tăng khoảng 10,3 triệu m³ so với tháng trước, tại trạm Cát Tiên khoảng 377,4 triệu m³, tăng khoảng 68,3 triệu m³ so với tháng trước.

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, các thông số chất lượng nước mặt tại trạm Đại Ninh trên sông Đa Nhim và trạm Cát Tiên trên sông Đồng Nai có chất lượng nước xấu. Thông số TSS có giá trị chất lượng nước thuộc cột C, các thông số COD và BOD₅ thuộc cột D. Tổng Nitơ và Tổng Photpho thuộc cột D (trạm Đại Ninh), Tổng Nitơ thuộc cột B (trạm Cát Tiên). Cần có biện pháp xử lý kịp thời để cải thiện chất lượng nguồn nước, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước.

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Phan Rí Cửa, xã Hồng Thái, xã Hòa Thắng, phường Mũi Né, phường Tiến Thành, Phường 2 Bảo Lộc, xã Cư Jút.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qh, qp, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, j_3-k và j_{1-2} . Các thông số vượt bao gồm pH, Tổng Coliform, Nitrate, Amoni, Độ cứng, Chloride, Tổng chất rắn hòa tan, Mangan, Sắt.

- Tầng q: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH và Tổng Coliform, Mangan, Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK79T (xã Quảng Phú).

- Tầng qh: Mangan vượt GTGH tại công trình QT22-BT (P. La Gi).
- Tầng qp: Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT8-BT (xã Hòa Thắng); Nitrate vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT14-BT (xã Hàm Thuận); Amoni vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT12-BT (P. Mũi Né); Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương); Sắt vượt GTGH tại công trình QT3-BT (xã Phan Rí Cửa).
- Tầng β (qp): giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH và Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK43T (xã Cư Jút).
- Tầng β (n₂-qp): giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK100T (xã Bảo Lâm 1), Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK41T (xã Đắc Mil), Nitrate vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK113T (xã Đức Trọng), Amoni vượt GTGH tại công trình LK86T (phường Đông Gia Nghĩa), Mangan và Sắt vượt GTGH tại công trình LK84T (phường Bắc Gia Nghĩa).
- Tầng j₃-k: pH nằm ngoài giới hạn dưới của khoảng GTGH, Tổng Coliform, Mangan và Sắt vượt GTGH tại công trình LK120T (xã Đình Văn Lâm Hà).
- Tầng j₁₋₂: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK106T (xã Ninh Gia); Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK105aT (xã Ninh Gia); Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2b-BT (xã Bắc Bình) và Mangan vượt GTGH tại công trình LK42T (xã Cư Jút).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42, Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 7 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện